CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Khách Sạn Sài Gòn

Ngày 30/06/2025	22,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-6.6%	-	-

DT thuần
Q2/25
12.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.20| 1.4%
YoY: ▲ 2.10| 20.1%

LN thuần
Q2/25
3.49
tỷ VNĐ
QoQ: ▼2.43| -41.1%
YoY: ▲ 0.92| 35.8%

LN sau thuế
Q2/25
2.74
tỷ VNĐ
QoQ: ▼1.98| -42.0%
YoY: ▲ 0.74| 36.9%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/25
27.9%
YoY: +/-▼ 20.7%

ROE (TTM)
Q2/25
11.3%
YoY: +/-▲ 2.7%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	20,248 - 38,486
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	272
Số lượng CPLH (CP)	12,364,100
KLGD BQ 20 phiên (CP)	12,525
Sở hữu nước ngoài	0.4%
Beta	0.07
EPS	1,245
P/E	17.7

DT thuần
6T 2025
24.5
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3.60| 17.6%

LN thuần
6T 2025
9.41
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.45| 18.2%

LN sau thuế
6T 2025
7.46
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.15| 18.2%

Cơ cấu sở hữu

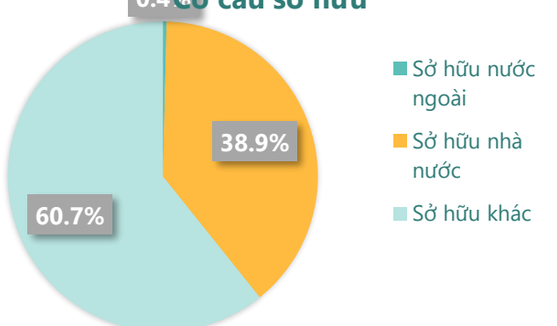

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

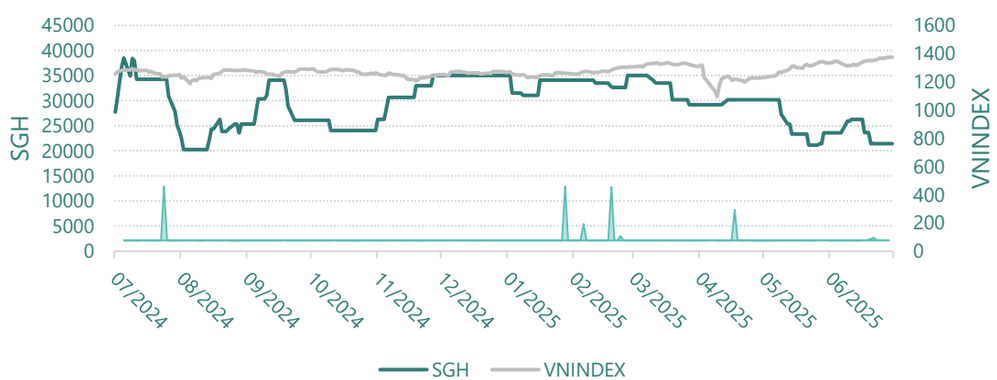

Cơ cấu cổ đông

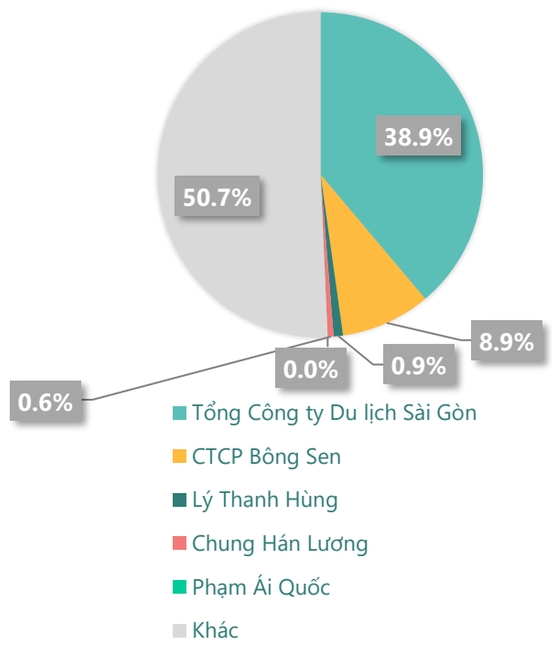

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

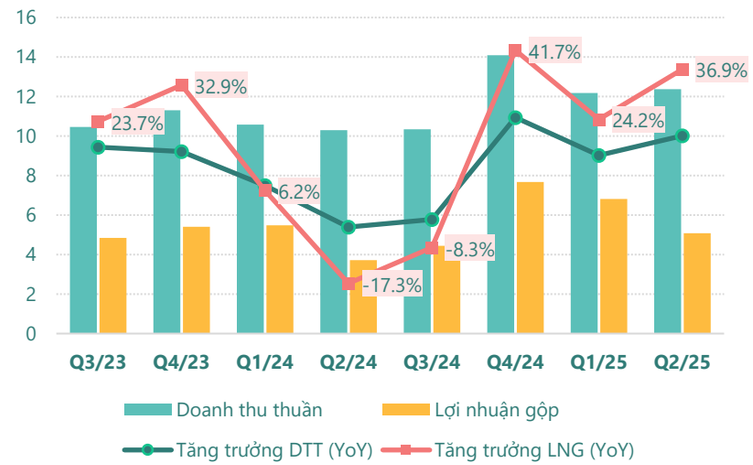

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

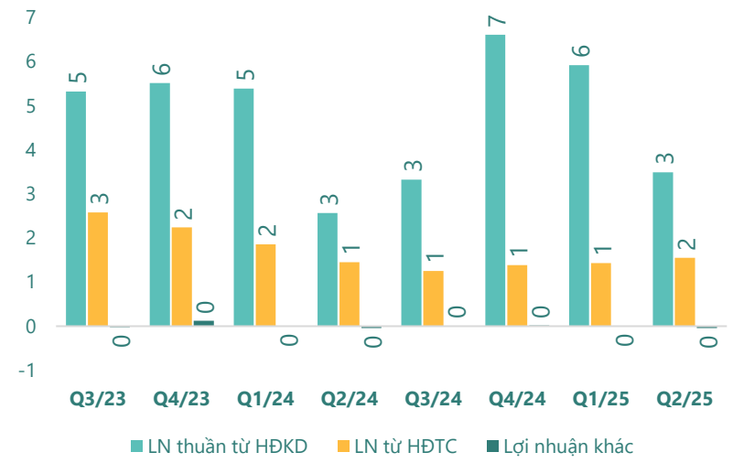

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

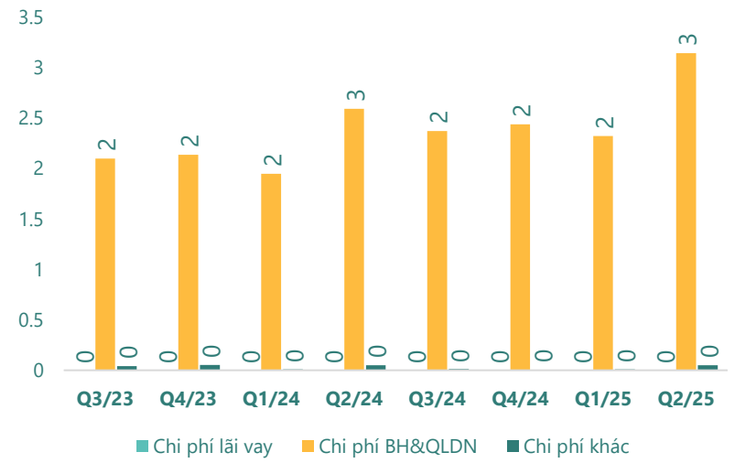

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

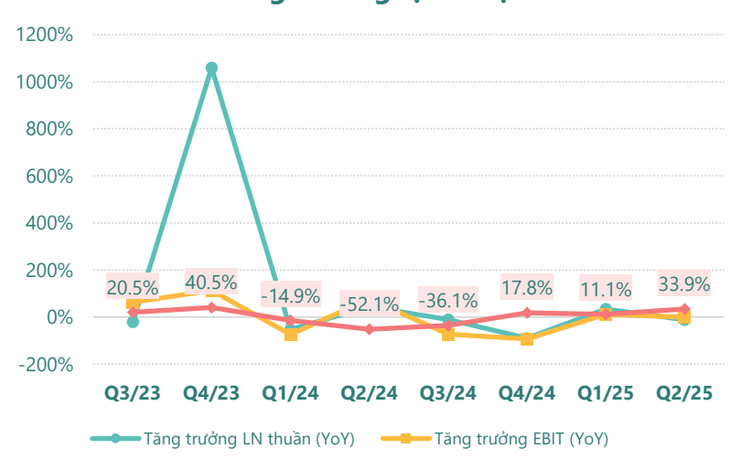

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

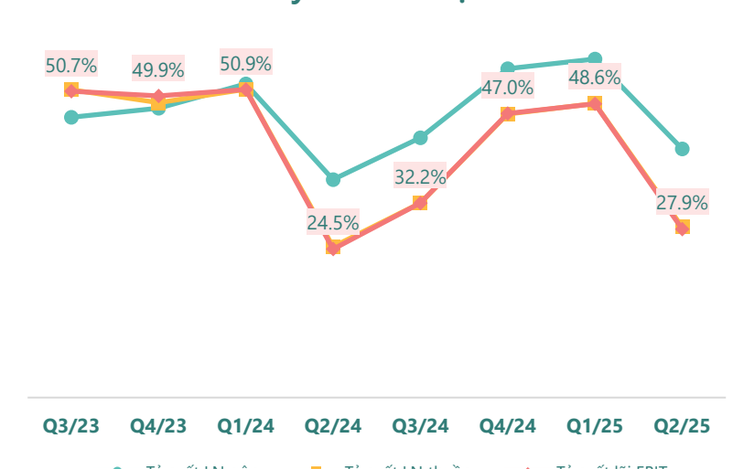

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

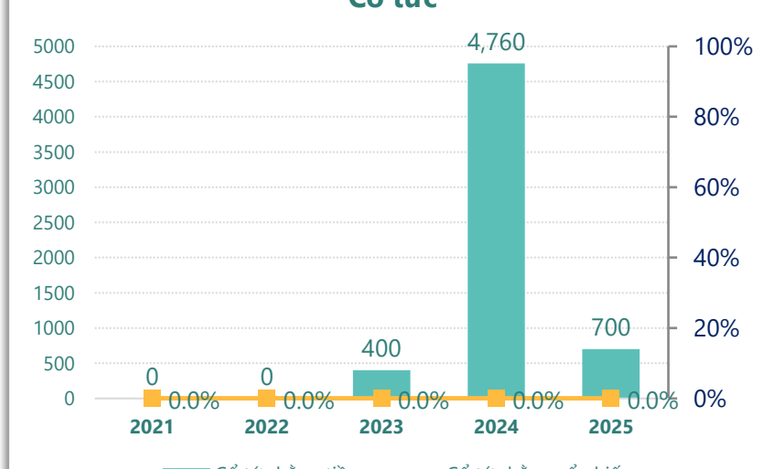

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

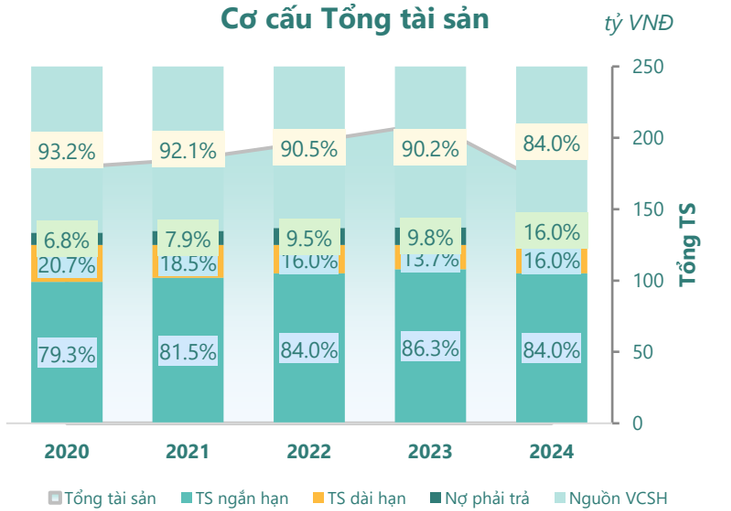

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

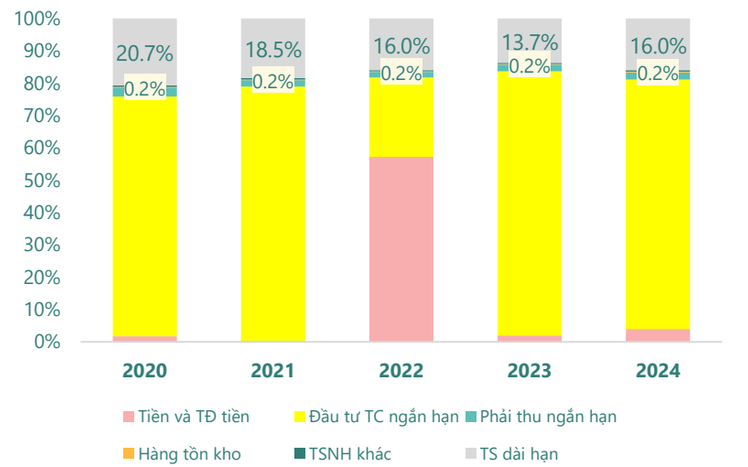

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

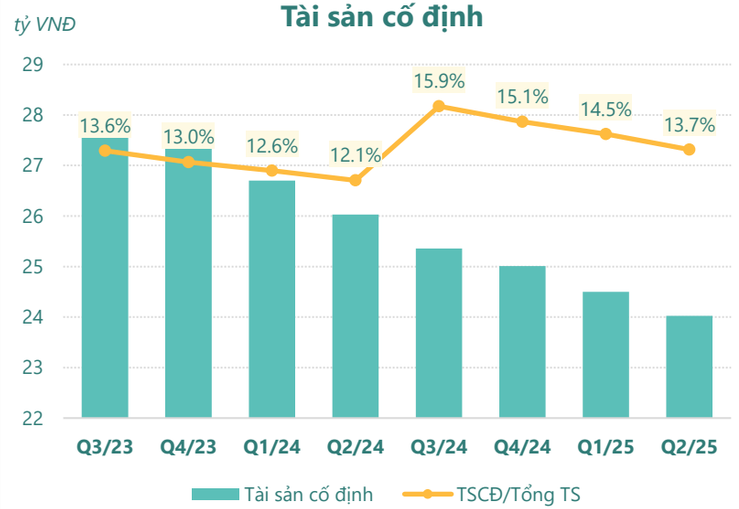

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

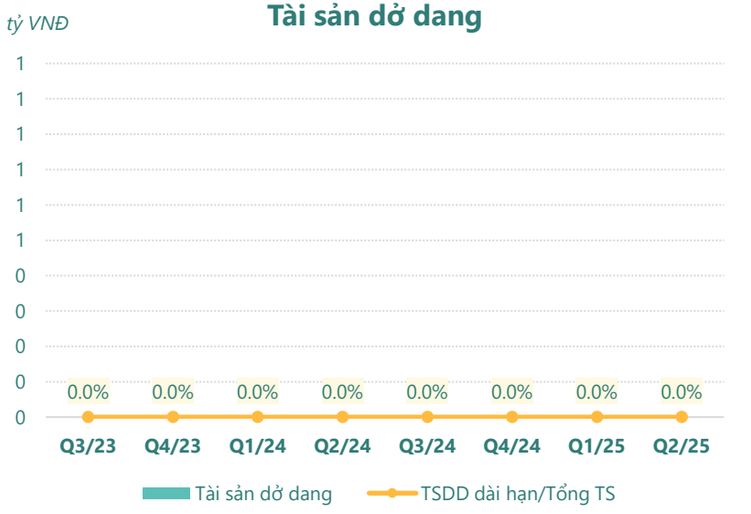

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

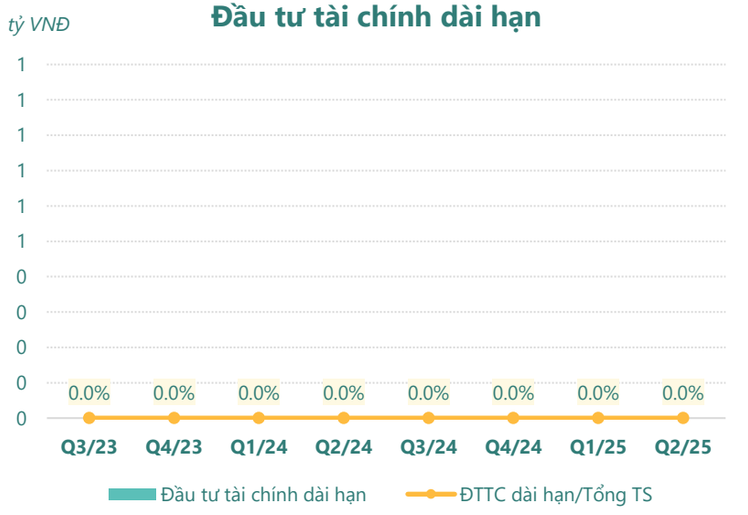

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

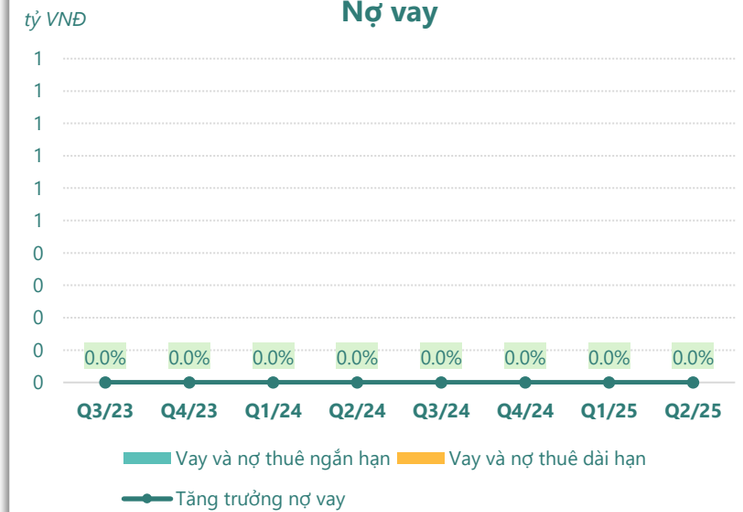

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

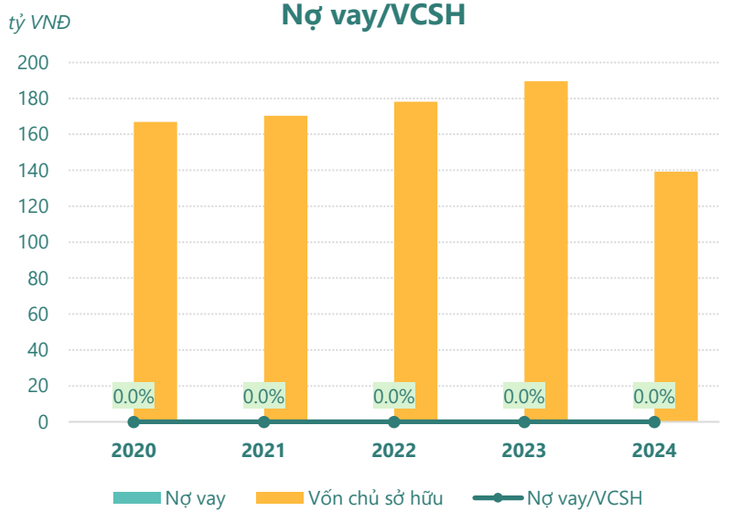

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

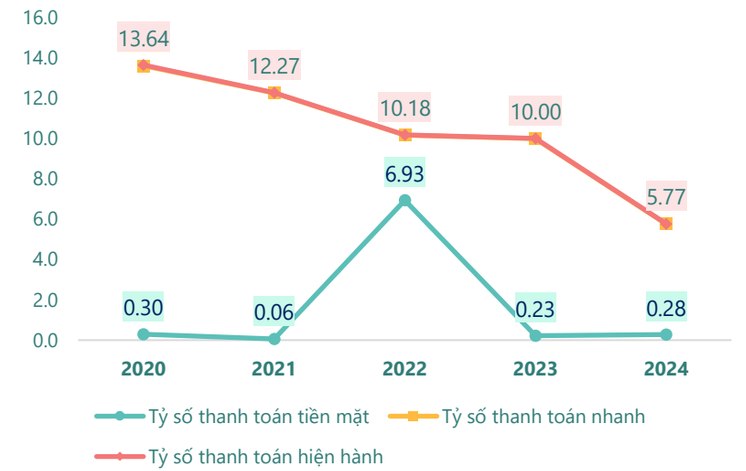

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

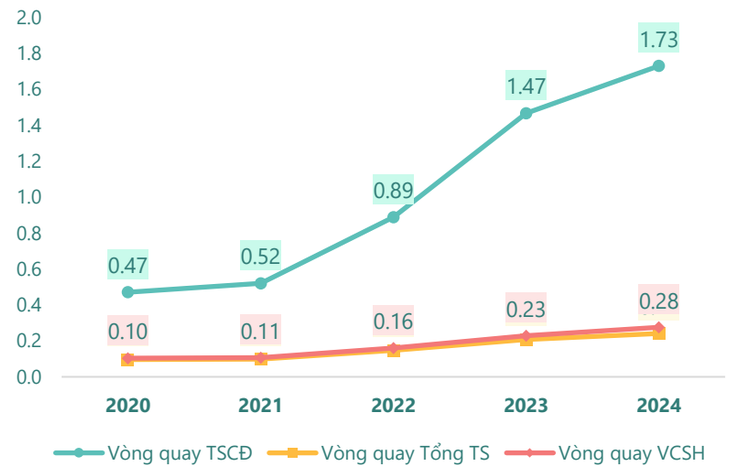

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

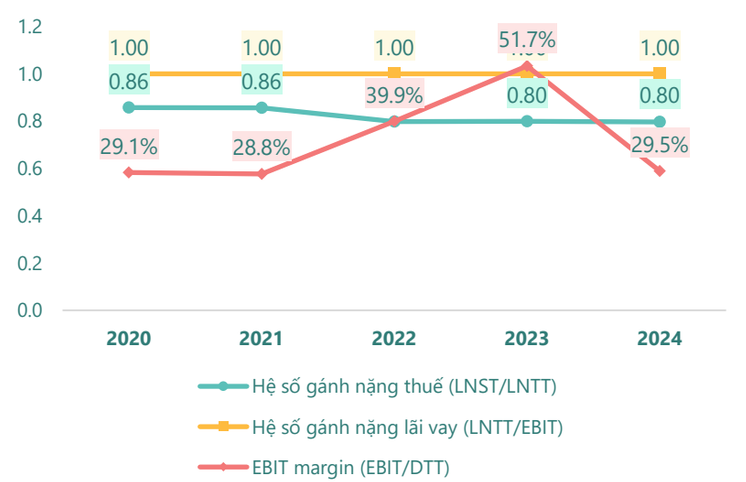

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

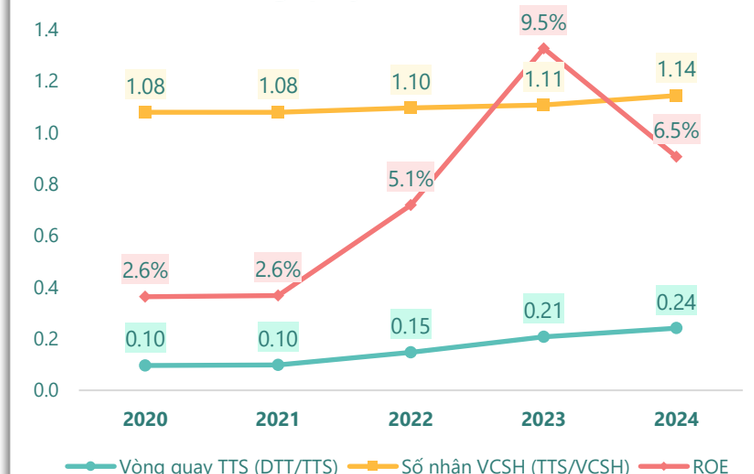

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

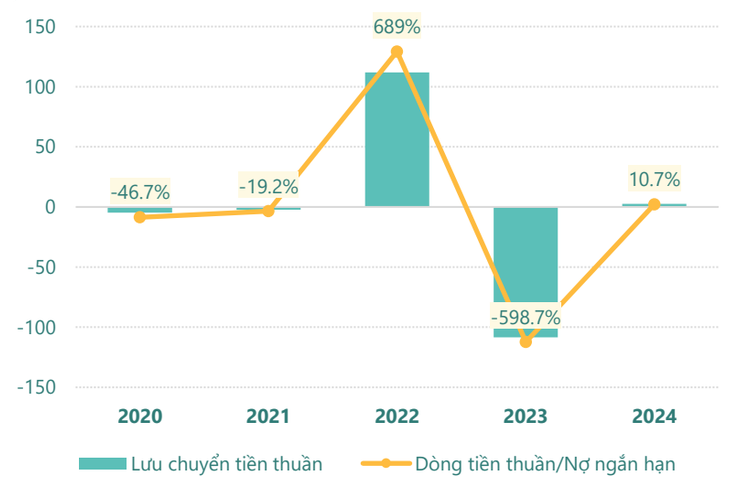

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**12.4**	**10.3**	**20.1%**	**24.5**	**20.9**	**17.6%**
Giá vốn hàng bán	7.28	6.59	10.5%	12.6	11.7	8.3%
Lợi nhuận gộp	5.08	3.71	37.0%	11.9	9.20	29.4%
Doanh thu HĐTC	1.55	1.45	7.1%	2.98	3.30	-9.8%
Chi phí TC	0.00	0.00		0.00	0.00	69.2%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**3.15**	**2.59**	**21.5%**	**5.47**	**4.54**	**20.4%**
LN thuần từ HĐKD	3.49	2.57	35.8%	9.41	7.96	18.2%
Lợi nhuận khác	**-0.04**	**-0.04**	**-4.8%**	**-0.05**	**-0.05**	**-0.7%**
LN trước thuế	3.45	2.53	36.3%	9.36	7.91	18.3%
Lợi nhuận sau thuế	**2.74**	**2.00**	**36.9%**	**7.46**	**6.31**	**18.2%**
LNST của CĐ cty mẹ	**2.74**	**2.00**	**36.9%**	**7.46**	**6.31**	**18.2%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-0.99	-1.57	59.2	2.62	-0.37	4.77
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.29	0.08	0.22	0.05	0.21	0.06
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	-57.3	0	0	0
Tiền đầu kỳ	4.09	3.39	1.90	4.00	6.67	6.51
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.70**	**-1.49**	**2.09**	**2.67**	**-0.16**	**4.83**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.01	0.00	0	0.01
Tiền cuối kỳ	3.39	1.90	4.00	6.67	6.51	11.3

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**176**	**166**	**6.0%**
Tài sản ngắn hạn	150	139	7.8%
Tiền và tương đương tiền	11.3	6.67	70.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	133	128	3.9%
Phải thu ngắn hạn	4.63	3.74	24.0%
Hàng tồn kho	0.39	0.33	17.8%
Tài sản ngắn hạn khác	0.99	0.76	30.3%
Tài sản dài hạn	**25.7**	**26.6**	**-3.4%**
Phải thu dài hạn	0.75	0.75	0.0%
Tài sản cố định	24.0	25.0	-3.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0.89**	**0.80**	**11.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	39.2	26.6	47.4%
Nợ ngắn hạn	**36.8**	**24.1**	**52.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	0.84	0.55	51.6%
Nợ dài hạn	2.46	2.48	-0.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**137**	**139**	**-1.9%**
Vốn chủ sở hữu	**137**	**139**	**-1.9%**
Vốn điều lệ	124	124	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)